

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 45
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 45

## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 30/06/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Chủ tịch	(Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2020)
Ông Lương Tuấn Phương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01/06/2020)
Bà Nguyễn Thị Bích Hồng	Thành viên	(Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2020)
Ông Lê Huy Đồng	Thành viên	(Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2020)
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2020)
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2020)
Ông Vũ Duy Dự	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01/06/2020)
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01/06/2020)

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Chủ tịch	(Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2020)
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/06/2020, trước đó là Phó Tổng Giám đốc)
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2020)
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2020)

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Hòa	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 15/07/2020)
Bà Ma Thị Nghiệm	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 01/06/2020)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2020)
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên	(Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2020)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

#### **Cam kết khác**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Trần Hải Văn**  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020



**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện được lập ngày 11 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>889.750.510.396</b>	<b>1.067.156.402.848</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>77.995.647.688</b>	<b>67.745.028.438</b>
111	1. Tiền		63.895.936.043	53.951.022.013
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.099.711.645	13.794.006.425
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>57.400.000</b>	<b>54.600.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.900.000	72.900.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(15.500.000)	(18.300.000)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>603.777.223.210</b>	<b>762.532.846.928</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	481.736.647.309	645.404.198.683
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.092.580.717	8.698.769.937
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	127.256.436.166	121.825.199.657
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.308.440.982)	(13.395.321.349)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>167.374.088.458</b>	<b>196.392.172.295</b>
141	1. Hàng tồn kho		183.981.791.153	210.632.572.281
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.607.702.695)	(14.240.399.986)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>40.546.151.040</b>	<b>40.431.755.187</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.903.367.754	1.023.143.065
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		38.373.101.715	38.368.043.876
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	269.681.571	1.040.568.246



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.209.098.930.594</b>	<b>1.219.557.666.952</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>24.910.000.000</b>	<b>24.910.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	24.910.000.000	24.910.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>387.928.914.727</b>	<b>397.672.962.807</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	380.177.963.639	389.310.309.043
222	- Nguyên giá		539.899.899.576	534.081.607.558
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(159.721.935.937)	(144.771.298.515)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	5.874.685.605	6.467.888.283
225	- Nguyên giá		7.096.996.012	7.096.996.012
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.222.310.407)	(629.107.729)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.876.265.483	1.894.765.481
228	- Nguyên giá		2.299.352.000	2.381.852.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(423.086.517)	(487.086.519)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>702.475.948.845</b>	<b>700.535.777.869</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	702.475.948.845	700.535.777.869
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>40.394.448.882</b>	<b>41.819.156.520</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		37.000.000.000	37.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.253.908.986	13.253.908.986
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(9.859.460.104)	(8.434.752.466)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>53.389.618.140</b>	<b>54.619.769.756</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	53.389.618.140	54.619.769.756
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.098.849.440.990</b>	<b>2.286.714.069.800</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.793.418.041.822</b>	<b>1.970.117.729.994</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>821.000.600.592</b>	<b>976.989.975.745</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	292.749.614.876	487.826.005.595
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.129.197.935	315.718.657
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.423.229.459	9.897.986.913
314	4. Phải trả người lao động		5.334.827.236	7.795.136.464
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.037.701.196	10.453.788.755
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	17.392.659.072	5.119.437.865
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	449.137.649.514	416.670.282.348
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	30.909.533.779	26.903.349.742
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.886.187.525	12.008.269.406
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>972.417.441.230</b>	<b>993.127.754.249</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	839.593.044.995	837.813.044.995
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	73.823.924.085	90.758.025.813
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	19	59.000.472.150	64.556.683.441
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>305.431.399.168</b>	<b>316.596.339.806</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>305.431.399.168</b>	<b>316.580.581.906</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		194.300.060.000	194.300.060.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		194.300.060.000	194.300.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.934.846.208	45.934.846.208
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		35.620.697.076	35.620.697.076
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.575.795.884	40.724.978.622
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		26.787.327.458	15.295.568.679
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.788.468.426	25.429.409.943
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>15.757.900</b>
431	1. Nguồn kinh phí	22	-	15.757.900
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.098.849.440.990</b>	<b>2.286.714.069.800</b>

Võ Minh Huệ  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Ma Thị Nghiệm  
Kế toán trưởng



Trần Hải Văn  
Chủ tịch HĐQT



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	402.476.269.714	483.796.401.584
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		653.206.400	16.575.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		401.823.063.314	483.779.826.584
11	4. Giá vốn hàng bán	25	346.969.891.459	425.886.280.876
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.853.171.855	57.893.545.708
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.324.631.249	8.138.138.324
22	7. Chi phí tài chính	27	19.016.329.712	14.054.610.467
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17.594.422.074	13.966.745.603
25	8. Chi phí bán hàng	28	14.203.884.528	10.941.294.045
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	20.275.532.117	25.129.792.088
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.682.056.747	15.905.987.432
31	11. Thu nhập khác	30	125.066.677	229.134.099
32	12. Chi phí khác	31	18.654.998	532.027.206
40	13. Lợi nhuận khác		106.411.679	(302.893.107)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.788.468.426	15.603.094.325
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	1.704.129.511
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.788.468.426</u>	<u>13.898.964.814</u>

Võ Minh Huệ  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

Ma Thị Nghiệm  
Kế toán trưởng

  
 Trần Hải Văn  
Chủ tịch HĐQT

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		2.788.468.426	15.603.094.325
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		36.012.729.048	3.428.648.953
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		16.628.322.204	5.812.518.009
03	- Các khoản dự phòng		3.116.434.201	(8.213.117.225)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(917.158.605)	(61.354.125)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(409.290.826)	(8.076.143.309)
06	- Chi phí lãi vay		17.594.422.074	13.966.745.603
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		38.801.197.474	19.031.743.278
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		165.413.801.907	137.631.929.874
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		26.650.781.128	34.619.541.572
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(176.226.253.567)	(116.151.447.053)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(358.372.635)	3.158.937.542
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17.997.269.686)	(13.672.642.147)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.689.157.675)	(5.600.736.205)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		100.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.342.878.180)	(6.792.015.742)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		22.351.848.766	52.225.311.119
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(28.044.182.668)	(18.058.435.023)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.818.182	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		407.869.532	7.972.495.159
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		(27.634.494.954)	(10.085.939.864)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		437.345.025.950	418.503.638.252
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(421.156.835.102)	(516.442.214.346)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(654.925.410)	-
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(9.680.031.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		15.533.265.438	(107.618.607.094)


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10.250.619.250	(65.479.235.839)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		67.745.028.438	110.792.546.123
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	4.750.271
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>77.995.647.688</u>	<u>45.318.060.555</u>

  
Võ Minh Huệ  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

  
Ma Thị Nghiệm  
Kế toán trưởng

  
Trần Hải Vân  
Chủ tịch HĐQT



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100686865 ngày 07/06/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 30/06/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 194.400.000.000 đồng (Một trăm chín mươi tư tỷ bốn trăm triệu đồng chẵn); tương đương 19.440.000 cổ phần.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2020 là 194.300.060.000 đồng (Một trăm chín mươi tư tỷ ba trăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn); tương đương 19.430.006 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh thiết bị bưu chính viễn thông.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Doanh thu của Công ty chủ yếu là các gói thầu thực hiện cho Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT). Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, cơ sở hạ tầng viễn thông tại các địa bàn đã dần hoàn thiện nên nhu cầu đầu tư, xây dựng từ Tập đoàn VNPT có xu hướng giảm dần. Bên cạnh đó, các hợp đồng mới có giá trị lớn được ký kết trong kỳ giảm và được ký kết muộn hơn. Điều này dẫn đến doanh thu, lợi nhuận kỳ này giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Công ty tiếp tục triển khai công tác di dời trụ sở làm việc và cơ sở sản xuất của Công ty tại số 61 Trần Phú và phần còn lại của Nhà máy 2 tại số 63 Nguyễn Huy Tường để thực hiện các dự án theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký. Đến ngày 30/06/2020, các công việc này vẫn chưa hoàn thành.

Đối với Dự án Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, dự án đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt chủ trương đầu tư theo Quyết định số 3841/QĐ-UBND ngày 24/06/2017. Công ty đã hoàn thành nộp tiền thuê đất một lần trong năm 2018 và trong kỳ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mục đích sử dụng đất mới. Ngày 06/01/2020, Công ty đã nhận được thông báo số 07/HĐXD-QLTK của Cục Quản lý Hoạt động xây dựng Bộ Xây dựng về kết quả thẩm định Thiết kế kỹ thuật phần ngầm dự án và trong kỳ Công ty đã hoàn thiện hồ sơ trình Sở Xây dựng Hà Nội xin cấp phép xây dựng phần ngầm dự án này. Đây sẽ là cơ sở quan trọng để được cấp phép phần ngầm và tiến hành triển khai dự án. Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty có chủ trương chuyển nhượng dự án này (chi tiết xem tại thuyết minh số 7, 14 và 37).

Đối với Dự án đầu tư Tổ hợp đa chức năng tại 63 Nguyễn Huy Tường, Hội đồng Quản trị Công ty đã thống nhất điều chỉnh tổng mức đầu tư của dự án này theo suất đầu tư của Bộ Xây dựng lên 1.359,656 tỷ đồng (trong đó nguồn vốn



đầu tư của chủ sở hữu là 275,248 tỷ đồng, còn lại là vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác) để sớm hoàn tất các điều kiện chuyển nhượng dự án này theo chủ trương của Đại hội đồng cổ đông năm 2018 (chi tiết xem tại thuyết minh số 37).

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

<b>Các đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Nhà máy 2	Khu Công nghiệp VSIP, Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Nhà máy 3	Thị trấn Lim, Tiên Du, Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Nhà máy 4	Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Nhà máy 5	Khu Công nghiệp Liên Chiêu, Liên Chiêu, Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Chi nhánh Miền Bắc	Số 1 Lê Trực, Quận Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Chi nhánh Miền Trung	Đường 2/9, Phường Hòa Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng	Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Chi nhánh Miền Nam	25A Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Ban quản lý Dự án 61 Trần Phú	Số 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Hà Nội	Quản lý dự án Trung tâm thương mại tại số 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Hà Nội

Thông tin về các công ty con và công ty liên doanh của Công ty: xem chi tiết tại thuyết minh số 4.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## **2.4. Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

## **2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong



quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

#### **2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### **2.12. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh sau:

a) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-SonghongICT ngày 24/04/2012 Xây dựng tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội ký với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Sông Hồng, hai bên thống nhất để Công ty CP Đầu tư Thương mại Sông Hồng đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán và quyết toán chi phí dự án. Công ty chỉ hạch toán các chi phí tiền thuê đất hàng năm (phát sinh từ 01/01/2012 đến nay) theo thông báo của cơ quan thuế mà Công ty trả hộ liên doanh và ghi nhận là nợ phải thu đối với dự án, được phản ánh trên khoản mục “Phải thu khác”. Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa hai bên.

b) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LV-HL ngày 28/12/2011 Xây dựng công trình đa chức năng Postef tại 61 Trần Phú ký với liên danh Công ty CP Liên Việt Holdings và Công ty CP Him Lam, các bên thống nhất để Công ty là chủ đầu tư Dự án và đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán chi phí dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và trong giai đoạn xây dựng hoàn thành. Chi phí dự án được ghi nhận theo thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến dự án và trong phạm vi hợp đồng hợp tác. Các khoản chi phí này được thanh toán bởi Liên danh và được phản ánh trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và “Nợ phải trả khác”. Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ vốn góp giữa các bên.

#### **2.14. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.15. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính, chi phí đi vay**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.17. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí vận chuyển, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.18. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích cho các sản phẩm hàng hóa theo thời gian và cam kết bảo hành trong từng hợp đồng. Tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành được xác định theo đánh giá của Công ty về khả năng bảo hành cho từng hợp đồng cụ thể.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán hiện hành được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.



## 2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.20. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.22. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.23. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### **b) Thuế suất thuế TNDN**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

## **2.25. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.



Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại thiết bị bưu chính, viễn thông, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	939.927.806	1.480.445.589
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.956.008.237	52.470.576.424
Các khoản tương đương tiền <sup>(i)</sup>	14.099.711.645	13.794.006.425
	<b>77.995.647.688</b>	<b>67.745.028.438</b>

<sup>(i)</sup> Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 14.099.711.645 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,3%/năm.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	30/06/2020			01/01/2020		
		Giá trị		Dự phòng	Giá trị		Dự phòng
		Giá gốc	hợp lý		Giá gốc	hợp lý	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	PTI	72.900.000	57.400.000	(15.500.000)	72.900.000	54.600.000	(18.300.000)
		<b>72.900.000</b>	<b>57.400.000</b>	<b>(15.500.000)</b>	<b>72.900.000</b>	<b>54.600.000</b>	<b>(18.300.000)</b>

Giá trị hợp lý của cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI) được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2020 và ngày 31/12/2019 trên sàn giao dịch HNX lần lượt là 20.500 VND/cổ phiếu và 19.500 VND/cổ phiếu.



**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	37.000.000.000	(2.752.065.436)	37.000.000.000	(1.327.357.798)
- Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	32.000.000.000	(2.586.993.821)	32.000.000.000	(1.327.357.798)
- Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình	5.000.000.000	(165.071.615)	5.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh	13.253.908.986	(7.107.394.668)	13.253.908.986	(7.107.394.668)
- Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	13.253.908.986	(7.107.394.668)	13.253.908.986	(7.107.394.668)
	<b>50.253.908.986</b>	<b>(9.859.460.104)</b>	<b>50.253.908.986</b>	<b>(8.434.752.466)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất hệ thống nguồn, thiết bị bưu chính
Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông

**Đầu tư vào công ty liên doanh**

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Liên doanh Lào - Việt	Nước CHDCND Lào	30%	30%	Sản xuất dây đồng, cáp điện lực, viễn thông

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	263.895.296.639	-	344.081.165.996	-
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	32.727.622.028	-	13.390.921.316	-
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	-	-	11.328.235.409	-
Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	13.939.891.119	-	39.419.473.357	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thông tin M3	47.305.378.020	-	76.700.744.450	-
Các khách hàng khác	123.868.459.503	(7.203.815.232)	160.483.658.155	(7.290.695.599)
	<b>481.736.647.309</b>	<b>(7.203.815.232)</b>	<b>645.404.198.683</b>	<b>(7.290.695.599)</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Ân	-	-	2.808.534.400	-
Công ty TNHH Nantong Shenwei Steel Wire Rope	-	-	993.177.319	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO	1.455.389.681	-	-	-
Công ty TNHH Công Nghệ Huawei Việt Nam	1.097.991.279	-	-	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Anh Linh	1.003.200.000	-	1.003.200.000	-
Đối tượng khác	4.535.999.757	(43.944.000)	3.893.858.218	(43.944.000)
	<b>8.092.580.717</b>	<b>(43.944.000)</b>	<b>8.698.769.937</b>	<b>(43.944.000)</b>



## 7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu tiền tạm ứng	2.125.496.020	-	2.198.166.710	-
Ký cược, ký quỹ	10.463.101	-	5.975.101	-
Phải thu khác	125.120.477.045	(6.060.681.750)	119.621.057.846	(6.060.681.750)
- Tiền đền bù hỗ trợ di dời khu vực 61 Trần Phú <sup>(i)</sup>	96.130.528.217	-	92.483.080.944	-
- Tiền thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tưởng <sup>(ii)</sup>	22.040.099.076	-	19.881.680.476	-
- Công ty TNHH Cấp đồng Lào - Việt	5.747.555.621	(5.747.555.621)	5.747.555.621	(5.747.555.621)
- Lãi tiền gửi dự thu	18.393.912	-	18.790.800	-
- Các khoản phải thu khác	1.183.900.219	(313.126.129)	1.489.950.005	(313.126.129)
	<b>127.256.436.166</b>	<b>(6.060.681.750)</b>	<b>121.825.199.657</b>	<b>(6.060.681.750)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ <sup>(iii)</sup>	24.910.000.000	-	24.910.000.000	-
	<b>24.910.000.000</b>	<b>-</b>	<b>24.910.000.000</b>	<b>-</b>

(i) Chi phí liên quan tới Dự án Công trình đa chức năng POSTEF tại số 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội bao gồm chi phí trợ cấp thôi việc, chi phí thuê văn phòng của Công ty và chi phí di dời. Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh, các chi phí này sẽ được tính vào chi phí thực hiện Dự án sau khi được các bên thống nhất quyết toán chi phí này (chi tiết xem tại thuyết minh số 14 và 37).

(ii) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng và Biên bản làm việc giữa các bên liên doanh thì tiền thuê đất phải nộp cho Nhà nước kể từ ngày 01/01/2012 tại khu đất 63 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội sẽ do Liên doanh chi trả và ghi nhận vào chi phí dự án (chi tiết xem tại thuyết minh số 14 và 37).

(iii) Trong đó, bao gồm số tiền 24.717.000.000 VND - tiền ký quỹ vào tài khoản của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long mà Công ty đã nộp trong năm 2018 để đảm bảo thực hiện Dự án công trình đa chức năng POSTEF tại số 61 Trần Phú theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

## 8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cáp đồng Lào - Việt	5.747.555.621	-	5.747.555.621	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Miện	592.126.260	-	692.126.260	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VITEKCO	758.734.000	-	758.734.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	738.544.400	-	738.544.400	-
Các khoản khác	5.884.969.236	413.488.535	5.881.421.603	423.060.535
	<b>13.721.929.517</b>	<b>413.488.535</b>	<b>13.818.381.884</b>	<b>423.060.535</b>

## 9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	75.719.885.854	(6.352.277.902)	93.931.069.511	(4.936.965.880)
Công cụ, dụng cụ	400.015.161	-	51.187.499	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.513.716.424	(33.874.606)	1.981.594.035	(33.874.606)
Thành phẩm	50.025.977.533	(5.125.899.146)	51.983.192.042	(3.937.322.233)
Hàng hoá	42.391.203.405	(5.095.651.041)	60.857.274.166	(5.332.237.267)
Hàng gửi đi bán	5.930.992.776	-	1.828.255.028	-
	<b>183.981.791.153</b>	<b>(16.607.702.695)</b>	<b>210.632.572.281</b>	<b>(14.240.399.986)</b>



**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê tài sản	859.154.409	790.953.125
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	259.323.968	199.000.513
- Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	726.783.000	-
- Các khoản khác	58.106.377	33.189.427
	<b>1.903.367.754</b>	<b>1.023.143.065</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh <sup>(i)</sup>	44.703.258.191	45.301.962.545
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, thành phố Hồ Chí Minh <sup>(i)</sup>	5.216.801.536	5.310.646.744
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng <sup>(i)</sup>	795.375.000	811.125.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.810.328.658	2.147.771.639
- Các khoản khác	863.854.755	1.048.263.828
	<b>53.389.618.140</b>	<b>54.619.769.756</b>

<sup>(i)</sup> Thông tin về chi phí trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty tại các khu công nghiệp như sau:

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh với chi phí thuê là 53.983 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 541 tháng; đến ngày 30/06/2020 đã phân bổ được 93 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I với chi phí thuê là 2.283 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 564 tháng; đến ngày 30/06/2020 đã phân bổ được 228 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II với chi phí thuê là 6.401 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 552 tháng; đến ngày 30/06/2020 đã phân bổ được 219 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu với chi phí thuê là 1.081 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 408 tháng; đến ngày 30/06/2020 đã phân bổ được 105 tháng.

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	109.453.565.108	412.545.644.260	10.810.357.255	1.272.040.935	534.081.607.558
- Mua trong kỳ	-	4.232.121.648	-	78.909.091	4.311.030.739
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.864.943.823	-	-	1.864.943.823
- Thanh lý, nhượng bán	-	(190.476.190)	-	(167.206.354)	(357.682.544)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>109.453.565.108</b>	<b>418.452.233.541</b>	<b>10.810.357.255</b>	<b>1.183.743.672</b>	<b>539.899.899.576</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	40.145.916.462	95.939.304.114	7.427.938.363	1.258.139.576	144.771.298.515
- Khấu hao trong kỳ	2.311.768.660	12.621.387.935	353.724.901	21.438.470	15.308.319.966
- Thanh lý, nhượng bán	-	(190.476.190)	-	(167.206.354)	(357.682.544)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>42.457.685.122</b>	<b>108.370.215.859</b>	<b>7.781.663.264</b>	<b>1.112.371.692</b>	<b>159.721.935.937</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	69.307.648.646	316.606.340.146	3.382.418.892	13.901.359	389.310.309.043
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>66.995.879.986</b>	<b>310.082.017.682</b>	<b>3.028.693.991</b>	<b>71.371.980</b>	<b>380.177.963.639</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 25.448.112.808 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 90.667.042.045 VND.

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Công ty thuê tài chính một số máy móc thiết bị bằng hình thức bán và thuê lại theo hợp đồng cho thuê tài chính số 111.19.05/CTTC ký kết với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 18/07/2019 với tổng giá trị tài sản là 7.096.996.012 VND. Tại thời điểm 30/06/2020, nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính là 7.096.996.012 VND. Khấu hao trong kỳ và giá trị còn lại tại thời điểm 30/06/2020 của những tài sản này lần lượt là 593.202.678 VND và 5.874.685.605 VND.



### 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.782.373.000	599.479.000	2.381.852.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(82.500.000)	(82.500.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.782.373.000</b>	<b>516.979.000</b>	<b>2.299.352.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	487.086.519	487.086.519
- Khấu hao trong kỳ	-	18.499.998	18.499.998
- Thanh lý, nhượng bán	-	(82.500.000)	(82.500.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>423.086.517</b>	<b>423.086.517</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.782.373.000	112.392.481	1.894.765.481
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.782.373.000</b>	<b>93.892.483</b>	<b>1.876.265.483</b>

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài 123m<sup>2</sup> tại số 25A Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà số 6826/1998 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/05/1998 và số 9227/98 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/07/1998;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 6-7AD2, đường 2/9, phường Hòa Cường, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401115034.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay (chi tiết tại Thuyết minh số 20).

### 14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình <sup>(i)</sup>	701.194.031.320	699.260.766.063
Hạng mục xây dựng, lắp đặt khuôn chế tạo Accu <sup>(ii)</sup>	1.049.752.290	1.049.752.290
Dự án Tổ hợp 63 Nguyễn Huy Tường, quận Thanh Xuân	207.006.136	207.006.136
Dự án khác	25.159.099	18.253.380
	<b>702.475.948.845</b>	<b>700.535.777.869</b>

<sup>(i)</sup> Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF) và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL;
- Địa điểm xây dựng: Số 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án Công trình đa chức năng POSTEF;
- Tổng mức đầu tư: 1.574,531 tỷ đồng;
- Dự án được triển khai từ năm 2012 và dự kiến sẽ bắt đầu thi công trong năm 2019 và hoàn thiện trong năm 2021. Chi phí tập hợp cho dự án chủ yếu bao gồm: 24,717 tỷ VND tiền ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (thuyết minh

số 7), 604,149 tỷ VND tiền thuê đất trả tiền một lần cho diện tích 7.523 m<sup>2</sup> theo Thông báo 19289/CCT-TB&TK ngày 27/9/2018 và 4,335 tỷ VND tiền thuê đất trả hàng năm cho diện tích đất 1.555 m<sup>2</sup> nằm trong chỉ giới mở đường Công ty đang sử dụng theo các thông báo nộp tiền thuê đất hàng kỳ của Chi cục thuế quận Ba Đình và các chi phí khác;

- Tình trạng dự án đến thời điểm 30/06/2020: dự án đã được chấp thuận thiết kế kỹ thuật phần ngầm theo thông báo số 07/HDXD-QLTK ngày 06/01/2020 của Cục Quản lý Hoạt động Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng và Công đã hoàn thiện hồ sơ trình Sở Xây dựng Hà Nội xin cấp phép xây dựng phần ngầm dự án. Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty có chủ trương chuyển nhượng dự án này và sắp tới sẽ xin phê duyệt từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (chi tiết xem tại thuyết minh số 37).

(iii) Hạng mục xây dựng, lắp đặt khuôn chế tạo accu theo Công nghệ mới do Công ty đầu tư tại Nhà máy 2, Tổ hợp công nghiệp POSTEF tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh - Số 12, đường 15 VSIP Bắc Ninh, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, với tổng mức đầu tư là 1,2 tỷ đồng. Hạng mục này kiến sẽ hoàn thành vào quý 2/2020 nhưng do ảnh hưởng của dịch bệnh, đến ngày 30/06/2020 dự án vẫn đang trong quá trình triển khai.

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	66.089.333.726	66.089.333.726	101.435.151.517	101.435.151.517
Công ty TNHH Sumitomo Electric	2.821.374.166	2.821.374.166	4.506.187.518	4.506.187.518
Công ty TNHH Postef Ba Đình	2.956.342.140	2.956.342.140	23.510.444.409	23.510.444.409
Amphenol Omnicconnect India Pvt. Ltd	12.922.389.700	12.922.389.700	56.967.007.285	56.967.007.285
Công ty TNHH ZTE HK	71.134.758.281	71.134.758.281	54.804.343.262	54.804.343.262
Công ty CP Công nghệ HTSV Việt Nam	-	-	25.272.500.000	25.272.500.000
Công ty CP Phân phối Công nghệ Quang Dũng	38.384.987.033	38.384.987.033	65.527.638.187	65.527.638.187
Phải trả cho các đối tượng khác	98.440.429.830	98.440.429.830	155.802.733.417	155.802.733.417
	<b>292.749.614.876</b>	<b>292.749.614.876</b>	<b>487.826.005.595</b>	<b>487.826.005.595</b>



# 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.011.445.176	2.193.745.680	10.334.853.019	10.213.219.478	-	1.303.934.045
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.067.970	1.067.970	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.689.157.674	-	5.689.157.675	1	-
Thuế thu nhập cá nhân	29.123.070	36.462.648	744.150.717	770.993.212	43.778.924	24.276.007
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.729.829.728	2.729.829.728	-	-
Các loại thuế khác	-	1.955.264.077	67.489.100	2.248.655.823	225.902.646	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	23.356.834	99.358.913	27.696.340	-	95.019.407
	<b>1.040.568.246</b>	<b>9.897.986.913</b>	<b>13.976.749.447</b>	<b>21.680.620.226</b>	<b>269.681.571</b>	<b>1.423.229.459</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

# 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí thuê vận chuyển, lắp đặt	-	1.688.433.862
Chi phí di dời Nhà máy tại 63 Nguyễn Huy Tưởng	2.960.841.818	2.960.841.818
Chi phí lãi vay	2.084.076.709	2.486.924.321
Trích trước giá vốn hàng hóa, dịch vụ	90.500.000	589.121.500
Chi phí tiền điện	429.590.844	428.563.992
Chi phí phải trả khác	1.472.691.825	2.299.903.262
	<b>7.037.701.196</b>	<b>10.453.788.755</b>

## 18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	208.923.629	233.438.000
Bảo hiểm xã hội	123.505.240	8.566.051
Bảo hiểm y tế	20.513.372	2.196.435
Bảo hiểm thất nghiệp	65.410.322	50.931.557
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.974.306.509	4.824.305.822
- <i>Vật tư, thành phẩm tạm nhập kho</i>	298.471.685	2.525.676.435
- <i>Tiền nhận thay liên danh nhà thầu <sup>(i)</sup></i>	5.867.180.000	1.249.564.800
- <i>Quỹ chính sách xã hội của Công ty</i>	568.106.458	568.106.458
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	9.825.833.550	110.830.550
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	414.714.816	370.127.579
	<b>17.392.659.072</b>	<b>5.119.437.865</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công ty CP Liên Việt Holdings <sup>(ii)</sup>	839.593.044.995	837.813.044.995
	<b>839.593.044.995</b>	<b>837.813.044.995</b>

<sup>(i)</sup> Đây là số tiền Công ty phải trả cho các bên liên danh theo hợp đồng kinh tế số 04-2019/HĐKT/HNI-POSTEF-VINA OFC – VINACAP – FOCAL - TELVINA ngày 05/04/2019 giữa Liên danh POSTEF - VINA OFC - VINACAP - FOCAL - TELVINA với Công ty Dịch vụ Vật tư về việc thực hiện Gói thầu “Cấp quang 48Fo, 96Fo” thuộc kế hoạch “Mua sắm tập trung cấp quang dung lượng 48Fo, 96Fo cho các VNPT tỉnh/thành phố và VNPT NET khu vực phía Bắc”.

<sup>(ii)</sup> Tiền góp vốn của Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings cho Dự án Đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (xem chi tiết tại thuyết minh số 7, 14 và 37).

## 19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	30.909.533.779	26.903.349.742
	<b>30.909.533.779</b>	<b>26.903.349.742</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	59.000.472.150	64.556.683.441
	<b>59.000.472.150</b>	<b>64.556.683.441</b>



**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	373.367.626.849	373.367.626.849	422.678.956.906	396.760.968.424	399.285.615.331	399.285.615.331
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	43.302.655.499	43.302.655.499	31.600.170.772	25.050.792.088	49.852.034.183	49.852.034.183
	<b>416.670.282.348</b>	<b>416.670.282.348</b>	<b>454.279.127.678</b>	<b>421.811.760.512</b>	<b>449.137.649.514</b>	<b>449.137.649.514</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	130.676.900.007	130.676.900.007	14.666.069.044	24.395.866.678	120.947.102.373	120.947.102.373
- Nợ thuê tài chính dài hạn	3.383.781.305	3.383.781.305	-	654.925.410	2.728.855.895	2.728.855.895
	<b>134.060.681.312</b>	<b>134.060.681.312</b>	<b>14.666.069.044</b>	<b>25.050.792.088</b>	<b>123.675.958.268</b>	<b>123.675.958.268</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(43.302.655.499)	(43.302.655.499)	(31.600.170.772)	(25.050.792.088)	(49.852.034.183)	(49.852.034.183)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>90.758.025.813</b>	<b>90.758.025.813</b>			<b>73.823.924.085</b>	<b>73.823.924.085</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2020	01/01/2020
					VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản <sup>(i)</sup>	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	213.195.684.134	197.760.265.846
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản <sup>(i)</sup>	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	5.573.617.334
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	68.231.875.373	6.370.982.263
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	41.668.706.871	57.344.370.401
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	30.160.171.619	62.242.367.738
- Các đối tượng khác	VND	Theo từng hợp đồng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	46.029.177.334	44.076.023.267
					<b>399.285.615.331</b>	<b>373.367.626.849</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Vay dài hạn</b>						<b>120.947.102.373</b>	<b>130.676.900.007</b>
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây						1.290.000.000	1.724.775.000
- Hợp đồng số 56/14/TDH-POT/VCBHT ngày 17/07/2014	VND	Lãi suất cơ bản cộng 1,75%/năm	2019	Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(1)</sup>	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	-	-
- Hợp đồng số 26/15/TDH-POT/VCBHT ngày 25/03/2015	VND	Theo từng thời kỳ	2019	Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(1)</sup>	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	-	124.775.000
- Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 16/17/TDH/KHDN/VCBHT-TBBĐ	VND	Theo từng thời kỳ	2022	Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(1)</sup>	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	1.040.000.000	1.300.000.000
- Hợp đồng tín dụng số 103/17/TDH/KHDN/VCBHT-TBBĐ	VND	Theo từng thời kỳ	2022	Thế chấp bằng xe ô tô Ford Range XLS 4x2 AT theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	250.000.000	300.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội						116.822.678.373	125.702.909.007
- Hợp đồng số 10.11.16.016/THD-POT/VIBHN ngày 25/05/2016	VND	Theo từng thời kỳ	2021	Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(1)</sup>	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	605.880.000	908.820.000
- Hợp đồng số 10.11.17.011/TDH ngày 28/04/2017	VND	Theo từng thời kỳ	2022	Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(1)</sup>	Tài trợ dự án đầu tư nhà máy sản xuất sợi thủy tinh dùng cho thông tin quang	116.216.798.373	124.794.089.007
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình						2.834.424.000	3.249.216.000
- Hợp đồng số 263/2018-HDDCV DADDT/NHCT124-POSTEF ngày 11/12/2018	VND	Theo từng thời kỳ	2023	Thế chấp bằng tài sản là hai máy đập 200 tấn, 300 tấn khung chữ H - 2 trục khuỷu	Tài trợ mua sắm tài sản cố định	2.834.424.000	3.249.216.000

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Năm đáo hạn</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>Mục đích vay</u>	<u>30/06/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>						<b>2.728.855.895</b>	<b>3.383.781.305</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam						2.728.855.895	3.383.781.305
- Hợp đồng số 111.19.05/CTTC ngày 18/07/2019	VND	Theo từng thời kỳ	2022	Không có tài sản đảm bảo	Thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh	2.728.855.895	3.383.781.305
						<b>123.675.958.268</b>	<b>134.060.681.312</b>
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>						<b>(49.852.034.183)</b>	<b>(43.302.655.499)</b>
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>						<b>73.823.924.085</b>	<b>90.758.025.813</b>

<sup>(i)</sup> Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại các ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	32.830.870.777	308.686.474.061
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	13.898.964.814	13.898.964.814
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(9.715.003.000)	(9.715.003.000)
Thưởng trách nhiệm Tổng Giám đốc	-	-	-	(163.000.000)	(163.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(6.547.459.898)	(6.547.459.898)
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	(470.000.000)	(470.000.000)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(639.839.200)	(639.839.200)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>194.300.060.000</b>	<b>45.934.846.208</b>	<b>35.620.697.076</b>	<b>29.194.533.493</b>	<b>305.050.136.777</b>
Số dư đầu năm nay	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	40.724.978.622	316.580.581.906
Lãi trong kỳ này	-	-	-	2.788.468.426	2.788.468.426
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(9.715.003.000)	(9.715.003.000)
Thưởng trách nhiệm Tổng Giám đốc	-	-	-	(81.741.240)	(81.741.240)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.835.319.722)	(3.835.319.722)
Trả thù lao của Ban kiểm soát	-	-	-	(77.141.809)	(77.141.809)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị	-	-	-	(228.445.393)	(228.445.393)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>194.300.060.000</b>	<b>45.934.846.208</b>	<b>35.620.697.076</b>	<b>29.575.795.884</b>	<b>305.431.399.168</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 34/NQ-ĐHĐCĐ TN2020 ngày 01/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế trên Báo cáo hợp nhất năm trước		27.487.468.894
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14%	3.835.319.722
Thù lao HĐQT	1%	228.445.393
Thù lao Ban Kiểm soát	0,3%	77.141.809
Chi thường trách nhiệm cho Tổng Giám đốc	0,3%	81.741.240
Chi trả cổ tức	35%	9.715.003.000
<i>(tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đồng)</i>		

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	97.142.000.000	49,996%	97.142.000.000	49,996%
Nguyễn Thị Bích Hồng	14.994.520.000	7,717%	12.994.520.000	6,688%
Huỳnh Văn Phát	11.342.800.000	5,838%	11.342.800.000	5,838%
Phạm Thị Thanh Hồng	8.823.200.000	4,541%	10.823.200.000	5,570%
Công ty CP Chứng khoán Liên Việt	22.000.000.000	11,323%	22.000.000.000	11,323%
Các cổ đông khác	39.997.540.000	20,585%	39.997.540.000	20,585%
<b>Cộng</b>	<b>194.300.060.000</b>	<b>100%</b>	<b>194.300.060.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	194.300.060.000	194.300.060.000
- Vốn góp cuối kỳ	194.300.060.000	194.300.060.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	110.830.550	83.760.175
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	9.715.003.000	9.715.003.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.715.003.000	9.715.003.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	9.680.031.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	9.492.251.475
+ Thuế thu nhập cá nhân đã nộp từ tiền cổ tức	-	187.779.525
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	<b>9.825.833.550</b>	<b>118.732.175</b>



d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.440.000	19.440.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.430.006	19.430.006
- Cổ phiếu phổ thông	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.430.006	19.430.006
- Cổ phiếu phổ thông	19.430.006	19.430.006
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	35.620.697.076	35.620.697.076
	<b>35.620.697.076</b>	<b>35.620.697.076</b>

22. NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	15.757.900	2.714.802.910
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	100.000.000	-
Chi sự nghiệp	(115.757.900)	(2.556.950.369)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<b>-</b>	<b>157.852.541</b>

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp và xe ô tô theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.466.616.174	1.466.616.174
- Từ 1 năm đến 5 năm	5.897.964.697	5.866.464.697
- Trên 5 năm	44.853.724.093	45.618.532.180

Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất tại số 61 Trần Phú, phường Điện Biên, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích thực hiện dự án đầu tư công trình đa chức năng Postef. Thời hạn thuê đất là 50 năm đến ngày 24/06/2067 với tổng diện tích đất thuê là 7.523 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh trong vòng 541 tháng kể từ năm 2012, tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I trong vòng 564 tháng kể từ năm 2001, tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II trong vòng 552 tháng kể từ năm 2002 và tại Khu công nghiệp Liên Chiểu trong vòng 408 tháng từ năm 2011 để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2020	01/01/2020
USD	5.623,97	11.680,15
EUR	221,00	220,97
KIP	940.582,00	940.582,00

**24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	400.860.115.166	480.321.766.366
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.538.416.149	3.192.182.037
Doanh thu khác	77.738.399	282.453.181
	<b>402.476.269.714</b>	<b>483.796.401.584</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	344.378.188.750	424.717.907.622
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	224.400.000	1.988.897.556
Trích lập/ (Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	2.367.302.709	(820.524.302)
	<b>346.969.891.459</b>	<b>425.886.280.876</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	343.675.209	986.696.540
Cổ tức, lợi nhuận được chia	63.797.435	7.089.446.769
Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ	-	640.890
Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ	917.158.605	61.354.125
	<b>1.324.631.249</b>	<b>8.138.138.324</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.594.422.074	13.966.745.603
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.421.907.638	-
Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ	-	76.384.864
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	11.480.000
	<b>19.016.329.712</b>	<b>14.054.610.467</b>



## 28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.263.482.739	661.666.954
Chi phí nhân công	6.328.415.782	7.514.710.362
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	95.987.744	106.274.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	360.219.470	360.654.790
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(585.895.779)	(7.112.190.568)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.855.993.837	6.042.734.518
Chi phí khác bằng tiền	3.885.680.735	3.367.443.095
	<b>14.203.884.528</b>	<b>10.941.294.045</b>

## 29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	744.805.243	1.073.962.542
Chi phí nhân công	6.963.252.583	9.497.304.492
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	235.483.132	289.331.011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.112.012.575	1.244.492.652
Thuế, phí và lệ phí	103.048.884	89.542.744
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	(86.880.367)	(291.882.355)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.779.505.322	3.190.283.447
Chi phí khác bằng tiền	7.424.304.745	10.036.757.555
	<b>20.275.532.117</b>	<b>25.129.792.088</b>

## 30. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.818.182	-
Thưởng từ Tập đoàn	5.662.000	-
Tiền thu từ phạt vi phạm hợp đồng	-	131.400.047
Tiền điện nước thu, chi hộ	3.799.645	5.404.518
Các khoản khác	113.786.850	92.329.534
	<b>125.066.677</b>	<b>229.134.099</b>

### 31. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt hợp đồng, hành chính	14.855.924	529.043.196
Tiền điện nước thu, chi hộ	3.798.645	2.984.010
Các khoản khác	429	-
	<b>18.654.998</b>	<b>532.027.206</b>

### 32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.788.468.426	15.603.094.325
Các khoản điều chỉnh tăng	13.845.969	7.000.000
- Các khoản tiền phạt	13.845.969	7.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	63.797.435	7.089.446.769
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	63.797.435	7.089.446.769
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.738.516.960	8.520.647.556
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>547.703.392</b>	<b>1.704.129.511</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.689.157.674	4.541.511.225
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.689.157.675)	(5.600.736.205)
Thuế TNDN được hồi tố theo nghị định 68/2020/NĐ-CP <sup>(i)</sup>	(547.703.392)	-
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(1)</b>	<b>644.904.531</b>

<sup>(i)</sup> Công ty thực hiện xác định lại số thuế thu nhập doanh nghiệp các năm 2017, 2018, 2019 theo hướng dẫn của Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020. Theo đó, số thuế mà Công ty đã kê khai và nộp thừa các năm cụ thể như sau:

Năm	Số thuế TNDN được bù trừ theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP	Số đã bù trừ trong kỳ	Số còn được bù trừ
Năm 2017	1.088.574.601	547.703.392	540.871.209
Năm 2018	1.779.743.221	-	1.779.743.221
Năm 2019	1.849.029.622	-	1.849.029.622
<b>Cộng</b>	<b>4.717.347.444</b>	<b>547.703.392</b>	<b>4.169.644.052</b>



### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128.356.191.948	264.142.029.794
Chi phí nhân công	24.339.166.819	28.775.796.335
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.869.640.614	3.147.634.944
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.920.022.642	5.213.813.655
Thuế, phí và lệ phí	104.048.884	90.542.744
Chi phí bảo hành	964.131.475	285.773.781
Hoàn nhập dự phòng	(672.776.146)	(7.404.072.923)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.297.614.614	21.114.250.883
Chi phí khác bằng tiền	13.580.020.927	15.414.896.244
	<b>195.758.061.777</b>	<b>330.780.665.457</b>

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.995.647.688	-	67.745.028.438	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	633.903.083.475	(13.264.496.982)	792.139.398.340	(13.351.377.349)
Đầu tư ngắn hạn	72.900.000	(15.500.000)	72.900.000	(18.300.000)
	<b>711.971.631.163</b>	<b>(13.279.996.982)</b>	<b>859.957.326.778</b>	<b>(13.369.677.349)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	522.961.573.599	507.428.308.161
Phải trả người bán, phải trả khác	1.149.735.318.943	1.330.758.488.455
Chi phí phải trả	7.037.701.196	10.453.788.755
	<b>1.679.734.593.738</b>	<b>1.848.640.585.371</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Đầu tư ngắn hạn	57.400.000	-	-	57.400.000
	<b>57.400.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>57.400.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Đầu tư ngắn hạn	54.600.000	-	-	54.600.000
	<b>54.600.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>54.600.000</b>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.995.647.688	-	-	77.995.647.688
Phải thu khách hàng, phải thu khác	595.728.586.493	24.910.000.000	-	620.638.586.493
<b>Cộng</b>	<b>673.724.234.181</b>	<b>24.910.000.000</b>	<b>-</b>	<b>698.634.234.181</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.745.028.438	-	-	67.745.028.438
Phải thu khách hàng, phải thu khác	753.878.020.991	24.910.000.000	-	778.788.020.991
<b>Cộng</b>	<b>821.623.049.429</b>	<b>24.910.000.000</b>	<b>-</b>	<b>846.533.049.429</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Vay và nợ	449.137.649.514	73.823.924.085	-	522.961.573.599
Phải trả người bán, phải trả khác	310.142.273.948	839.593.044.995	-	1.149.735.318.943
Chi phí phải trả	7.037.701.196	-	-	7.037.701.196
	<b>766.317.624.658</b>	<b>913.416.969.080</b>	<b>-</b>	<b>1.679.734.593.738</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	416.670.282.348	90.758.025.813	-	507.428.308.161
Phải trả người bán, phải trả khác	492.945.443.460	837.813.044.995	-	1.330.758.488.455
Chi phí phải trả	10.453.788.755	-	-	10.453.788.755
	<b>920.069.514.563</b>	<b>928.571.070.808</b>	<b>-</b>	<b>1.848.640.585.371</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là tiền thực thu từ đi vay theo khế ước thông thường.

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là tiền thực trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường.

### 36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

### 37. THÔNG TIN KHÁC

**a) Phương án phát hành trái phiếu**

Theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐQT ngày 19/06/2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ của Công ty CP Thiết bị Bưu điện (đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty đã thông qua tại Nghị quyết số 17/NQ-ĐHĐCĐ TN2018 ngày 09/03/2018) để đầu tư dự án Nhà máy sản xuất sợi thủy tinh dùng cho thông tin quang tại Tổ hợp công nghiệp Postef, Khu công nghiệp, dịch vụ và đô thị VSIP Bắc Ninh, xã Phù Chẩn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Loại hình trái phiếu là trái phiếu không chuyển đổi, có đảm bảo bằng tài sản và không kèm chứng quyền, số lượng phát hành là 200.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, giá trị phát hành (theo mệnh giá) là 200.000.000.000 đồng với kỳ hạn 03 năm, lãi suất 8,5%/năm (cố định trong suốt kỳ hạn trái phiếu). Do phương án triển khai không hiệu quả nên tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 34/NQ-ĐHĐCĐTN2020 ngày 01/06/2020, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc hủy phương án phát hành trái phiếu không chuyển đổi này.

**b) Chủ trương chia cổ tức bằng cổ phiếu**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 39/NQ-ĐHĐCĐTN2019 ngày 08/03/2019 đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10%. Tuy nhiên, việc trả cổ tức bằng cổ phiếu dùng bằng nguồn thặng dư vốn không được Ủy ban chứng khoán chấp thuận, nên ngày 10/06/2019 Hội đồng quản trị của Công ty đã ra Nghị quyết số 71/NQ-HĐQT hủy bỏ phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu và thay thế bằng phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 10% (cụ thể là từ nguồn thặng dư vốn) để xin ý kiến cổ đông. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-ĐHĐCĐ2020-YKVB ngày 09/01/2020, Đại hội đồng cổ đông đã không thông qua nội dung “thay thế phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tỷ lệ 10% vốn điều lệ bằng phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu tỷ lệ 10% vốn điều lệ”.

**c) Dự án đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội**

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF) và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam về việc hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Vốn góp của các bên trong Dự án là 1.039,2 tỷ đồng và tổng mức đầu tư là 1.574,531 tỷ đồng. Theo đó, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 530 tỷ đồng (chiếm 51% tổng giá trị vốn góp), Bên Liên danh góp vốn bằng tiền là 509,2 tỷ đồng (chiếm 49% tổng giá trị vốn góp). Theo Hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh, chi phí thuê mặt bằng và chi phí ngừng hoạt động kinh doanh trong giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn xây dựng hoàn thành với giá trị khoán gọn là 125 tỷ đồng (chưa bao gồm thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án. Ngày 24/06/2017, Ủy ban nhân dân Thành



phố Hà Nội đã ra Quyết định số 3841/QĐ-UBND phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau:

- Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 9.078 m<sup>2</sup>, trong đó: Diện tích lập dự án khoảng 7.523m<sup>2</sup>, diện tích đất trong phạm vi mở đường theo quy hoạch khoảng 1.555 m<sup>2</sup>; Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 3.757 m<sup>2</sup> (mật độ xây dựng 50%); Diện tích sân đường nội bộ, cây xanh, bãi xe khoảng 3.766 m<sup>2</sup>.
- Tầng cao công trình gồm: 11 tầng nổi và 06 tầng hầm.
- Tổng diện tích sàn tầng nổi khoảng 32.306,6 m<sup>2</sup>, tổng diện tích sàn tầng hầm khoảng 43.023,2 m<sup>2</sup>.
- Chiều cao công trình tính từ cao độ vỉa hè đến đỉnh tum thang khoảng 42,9m.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện nộp tiền ký quỹ để đảm bảo thực hiện dự án theo Công văn số 401/KH&ĐT-NNS ngày 18/01/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và tiền thuê đất theo Thông báo 19289/CCT-TB&TK ngày 27/9/2018 của Chi cục thuế quận Ba Đình. Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho lô đất này với mục đích sử dụng mới. Dự án đã được chấp thuận thiết kế kỹ thuật phần ngầm theo thông báo số 07/HĐXD-QLTK ngày 06/01/2020 của Cục Quản lý Hoạt động Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty đã hoàn thiện hồ sơ trình Sở Xây dựng Hà Nội xin cấp phép xây dựng phần ngầm dự án. Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, Công ty có chủ trương chuyển nhượng dự án này và Công ty đang chờ chỉ đạo từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Các công việc di dời cơ sở kinh doanh vẫn chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, các chi phí di dời, thuê mặt bằng, chi phí trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư xây dựng đến nay chưa được các bên quyết toán (như đã trình bày tại thuyết minh số 7, 14, 18).

#### **d) Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tưởng**

Ngày 24/04/2012, Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 để thực hiện Dự án tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tưởng. Theo hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh và giải phóng mặt bằng với giá trị khoán gọn là 49,5 tỷ đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án (các chi phí di dời này đã được các bên liên doanh quyết toán và đã được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm trước đây). Ngày 08/03/2016, Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 1087/QĐ-UBND quyết định chủ trương đầu tư dự án, bao gồm một số thông tin như sau:

- Quy mô đầu tư: Tổng diện tích ô đất nghiên cứu khoảng 13.022 m<sup>2</sup>. Trong đó: Diện tích đất dành để làm đường giao thông theo quy hoạch khoảng 279 m<sup>2</sup>; Diện tích lập dự án khoảng 12.743 m<sup>2</sup>. Diện tích đất xây dựng công trình khoảng 6.291,2 m<sup>2</sup> (Mật độ xây dựng khoảng 49,4%).
- Tổng diện tích sàn xây dựng công trình khoảng 101.355 m<sup>2</sup> (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang).
- Tầng cao công trình (chưa bao gồm tầng hầm, tầng kỹ thuật và tum thang): 05 - 33 tầng.

Đại hội đồng cổ đông Công ty đã chấp thuận chủ trương chuyển nhượng dự án này theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐTN 2017 ngày 09/03/2017.

Trong năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thống nhất điều chỉnh tổng mức đầu tư của dự án này theo suất đầu tư của Bộ Xây dựng lên 1.359,656 tỷ đồng (trong đó nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu là 275,248 tỷ đồng, còn lại là vốn vay và vốn huy động hợp pháp khác) để sớm hoàn tất các điều kiện và thủ tục chuyển nhượng dự án này theo chủ trương của Đại hội đồng cổ đông và sau khi có sự phê duyệt từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (như đã trình bày tại thuyết minh số 7 và 14).

Đ. C. T. N. H. H.  
TY  
QUẢN LÝ  
TOÁN  
C  
TP. HÀ NỘI \*